

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 24

TRẮC
DỊCH
TÀI C
VÀ
TIN 1

V.N:0
VÀI
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278294 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/2011 và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;...

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Chủ tịch
Ông Cao Trọng Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Phạm Công Quyền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Trọng Tuấn	Giám đốc (từ ngày 04/11/2020)
Ông Trần Văn Dương	Giám đốc (đến ngày 04/11/2020)
Ông Cao Trọng Tuấn	Phó Giám đốc (đến ngày 04/11/2020)
Ông Phạm Đức Hoàn	Phó Giám đốc
Ông Lê Bá Hùng	Phó Giám đốc (đến ngày 30/11/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Văn Thắng	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Bùi Huy Thắng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1388
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH E
KIỂM
AM V
TP. H

127
ÔNG
O PI
ÁI X
DẦU
IẾT
-T.P

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ngọc Liên
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Giám Đốc



Cao Trọng Tuấn
Giám Đốc

Số: 16a-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 14/01/2021, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám Đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1



Nguyễn Hoàng Hồ Nam
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4308-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.341.672.633	54.680.155.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.962.939.751	35.171.352.081
1. Tiền	111		4.043.900.621	9.325.119.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.919.039.130	25.846.232.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	800.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.607.759.279	19.006.274.742
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.111.015.364	18.406.757.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.288.351	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	888.900.690	992.961.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(393.445.126)	(393.445.126)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	413.214.659	355.434.647
1. Hàng tồn kho	141		413.214.659	355.434.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.557.758.944	147.094.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.297.758.944	82.321.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	64.772.384
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		260.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.641.004.818	26.387.276.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		22.249.478.441	25.620.415.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.249.478.441	25.620.415.311
- Nguyên giá	222		57.150.667.582	57.150.667.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.901.189.141)	(31.530.252.271)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		99.000.000	99.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.000.000)	(99.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		341.526.377	716.860.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	341.526.377	716.860.696
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.982.677.451	81.067.431.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.664.565.032	27.390.592.204
I. Nợ ngắn hạn	310		10.941.849.032	20.083.292.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.524.376.667	17.395.319.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	15.708.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	96.145.457	307.444.660
4. Phải trả người lao động	314		824.937.644	1.830.337.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	74.502.784	79.386.211
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	103.539.705	181.036.934
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.346.775	274.059.326
II. Nợ dài hạn	330		6.722.716.000	7.307.300.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	6.722.716.000	7.307.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.318.112.419	53.676.839.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52.318.112.419	53.676.839.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.983.018.765	2.983.018.765
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(664.906.346)	693.820.575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		590.373.126	435.201.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.255.279.472)	258.618.621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.982.677.451	81.067.431.544

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Cao Trọng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77.854.876.944	107.416.364.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	77.854.876.944	107.416.364.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.840.999.838	97.925.649.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.013.877.106	9.490.714.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.122.590.250	1.411.988.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	347.100.810	458.103.010
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.992.595.535	2.524.033.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.226.975.931	8.687.776.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.430.204.920)	(767.209.640)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	174.925.448	1.328.763.140
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	30.327.086
13. Lợi nhuận khác	40		174.925.448	1.298.436.054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.255.279.472)	531.226.414
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	272.607.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.255.279.472)	258.618.621
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(251)	31

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hiền

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn



Cao Trọng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.255.279.472)	531.226.414
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.370.936.870	3.299.704.092
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.122.590.250)	(2.051.079.098)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	993.067.148	1.779.851.408
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.203.287.847	(2.694.676.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.780.012)	61.429.536
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.497.706.828)	7.825.337.068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(840.102.942)	1.367.015.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(272.607.793)	(32.802.415)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(59.160.000)	(110.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.531.002.580)	8.195.514.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(2.245.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	639.090.909
3. Tiền chi cho vay	23	(800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	1.122.590.250	1.411.988.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	322.590.250	(194.375.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.208.412.330)	8.001.139.087
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.171.352.081	27.170.212.994
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.962.939.751	35.171.352.081

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Cao Trọng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278294 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/2011 sửa đổi lần 2 ngày 21/06/2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	-	1.222.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.043.900.621	9.323.896.431
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	24.919.039.130	25.846.232.800
Cộng	28.962.939.751	35.171.352.081

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	800.000.000	-
Cộng	800.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.045.716.627	860.481.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	220.178.700	208.361.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.197.878.333	2.506.432.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên (PV Oil)	8.626.861.163	10.279.623.376
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	393.445.126	393.445.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	86.829.700	187.106.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	499.712.641
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	339.594.000	460.580.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	103.329.022	75.389.487
Công ty Cổ phần Dầu khí MeKong	1.022.812.316	1.990.283.910
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	474.582.118	742.527.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	404.509.131	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư- Công ty Cổ phần (PETEC)	22.680.000	88.264.500
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Miền Nam	133.342.947	53.843.699
Phải thu khách hàng khác	39.256.181	60.706.770
Cộng	15.111.015.364	18.406.757.934

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.045.716.627	860.481.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	220.178.700	208.361.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.197.878.333	2.506.432.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên (PV Oil)	8.626.861.163	10.279.623.376
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	86.829.700	187.106.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	499.712.641
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	339.594.000	460.580.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	103.329.022	75.389.487
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	474.582.118	742.527.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	404.509.131	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Miền Nam	-	53.843.699

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	1.288.351	-
Cộng	1.288.351	-

BẢN THUYẾT BÁO CÁO MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	888.900.690	992.961.934
Tạm ứng	182.695.000	99.115.000
Phải thu khác - hao hụt vượt định mức	626.762.788	682.254.463
Phải thu ngắn hạn khác	79.442.902	211.592.471
b) Phải thu dài hạn khác	50.000.000	50.000.000
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	50.000.000
Cộng	938.900.690	1.042.961.934

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	413.214.659	-	355.434.647	-
Cộng	413.214.659	-	355.434.647	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.953.850.000	43.888.557.436	308.260.146	57.150.667.582
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.953.850.000	43.888.557.436	308.260.146	57.150.667.582
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.856.718.500	29.394.465.539	279.068.232	31.530.252.271
- Khấu hao trong năm	259.077.000	3.091.253.806	20.606.064	3.370.936.870
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.115.795.500	32.485.719.345	299.674.296	34.901.189.141
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.097.131.500	14.494.091.897	29.191.914	25.620.415.311
Tại ngày cuối năm	10.838.054.500	11.402.838.091	8.585.850	22.249.478.441

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	18.865.285.621	11.946.645.621

BẢN THUYẾT BÁO CÁO MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	99.000.000
Số dư cuối năm	99.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	99.000.000
Số tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	99.000.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.297.758.944	82.321.683
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	277.787.078	-
Chi phí sửa chữa	475.636.664	-
Chi phí bảo hiểm	544.335.202	-
Chi phí trả trước khác	-	82.321.683
b) Chi phí trả trước dài hạn	341.526.377	716.860.696
Chi phí sửa chữa, lên đà tàu	341.526.377	716.860.696
Cộng	1.639.285.321	799.182.379

10. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	9.524.376.667	17.395.319.077
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên (PV Oil)	149.493.149	458.103.010
Hợp tác xã vận tải và xây dựng Thành Đạt	1.796.183.052	2.019.656.530
Công ty Cổ phần TMVT Trung Dũng	249.263.115	798.688.103
Công ty TNHH Hoàng Hà	840.264.857	1.279.382.493
Công ty TNHH Vạn Phú	414.625.070	851.707.407
Công ty TNHH TM DV VT Xăng Dầu Thuận Thiên Phát	542.514.922	722.576.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	431.402.431	1.047.310.981
Công ty TNHH Xăng Dầu Dầu Khí Miền Nam	384.107.690	508.161.600
Công ty TNHH vận tải An Thịnh Phú	671.807.779	1.339.290.090
Công ty TNHH phát triển vận tải Phú Đạt	-	1.759.253.864
Công ty cổ phần máy và thiết bị công nghiệp quốc tế	-	2.470.000.000
Công ty TNHH All Marine	1.378.068.756	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.666.645.846	4.141.188.720
b) Phải trả người bán dài hạn	6.722.716.000	7.307.300.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên (PV Oil)	6.722.716.000	7.307.300.000
Cộng	16.247.092.667	24.702.619.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên (PV Oil)	6.872.209.149	7.765.403.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	431.402.431	1.047.310.981

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác	-	15.708.771
Cộng	-	15.708.771

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.085.618	1.280.429.895	(1.254.941.731)	39.573.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.607.793	-	(272.607.793)	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.751.249	97.262.140	(61.441.714)	56.571.675
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	307.444.660	1.380.692.035	(1.591.991.238)	96.145.457

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	74.502.784	79.386.211
Cộng	74.502.784	79.386.211

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả tiền đăng phí	11.210.847	16.234.290
Phải trả ngắn hạn khác	92.328.858	164.802.644
Cộng	103.539.705	181.036.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	2.983.018.765	435.201.954	53.418.220.719
Lãi trong năm trước	-	-	258.618.621	258.618.621
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	2.983.018.765	693.820.575	53.676.839.340
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	2.983.018.765	693.820.575	53.676.839.340
Lãi trong năm nay	-	-	(1.255.279.472)	(1.255.279.472)
Trích các quỹ	-	-	(103.447.449)	(103.447.449)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	2.983.018.765	(664.906.346)	52.318.112.419

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên	35.500.000.000	71	35.500.000.000	71
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	10.000.000.000	20	10.000.000.000	20
Vốn góp của các đối tượng khác	4.500.000.000	9	4.500.000.000	9
Cộng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.854.876.944	107.416.364.710
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	77.854.876.944	107.416.364.710
Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên	37.008.615.002	47.790.960.409
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.454.240.528	2.530.066.140
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	8.472.212	8.641.818
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	2.982.589.669	6.551.913.599
Công ty CP xăng dầu dầu khí Nam Định	4.892.265.712	6.747.255.256
Công ty CP Dầu khí Mê Kông	5.982.685.452	10.393.853.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.511.930.674	4.216.428.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.163.704.358	2.822.101.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.181.818	52.400.000
Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	1.061.792.405	6.701.318.658
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.220.967.272	4.190.882.044
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.067.847.918	1.478.176.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.248.084.503	12.347.401.344
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư- Công ty Cổ phần (PETEC)	360.535.855	617.411.483
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Miền Nam	480.856.670	-
Cộng	77.452.770.048	106.448.809.523
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.840.999.838	97.925.649.881
Cộng	69.840.999.838	97.925.649.881
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.122.590.250	1.411.988.189
Cộng	1.122.590.250	1.411.988.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi trả chậm	347.100.810	458.103.010
Cộng	347.100.810	458.103.010
5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.608.498.668	1.908.394.382
Chi phí bằng tiền khác	384.096.867	615.638.878
Cộng	1.992.595.535	2.524.033.260
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	4.329.630.259	4.483.066.729
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.572.010	57.321.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.545.336	397.545.336
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.428.228.326	3.743.142.792
Chi phí bằng tiền khác	-	3.400.000
Cộng	8.226.975.931	8.687.776.388
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định		639.090.909
Thu hoàn thuế CN Cần Thơ		18.672.231
Thu nhập khác	174.925.448	671.000.000
Cộng	174.925.448	1.328.763.140
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi thu thuế, phạt thuế	-	6.632.541
Chi phí khác	-	23.694.545
Cộng	-	30.327.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.255.279.472)	531.226.414
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	714.177.810	831.812.551
- Các khoản điều chỉnh tăng	714.177.810	831.812.551
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(541.101.662)	1.363.038.965
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	272.607.793

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.255.279.472)	258.618.621
Các khoản điều chỉnh (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(103.447.449)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.255.279.472)	155.171.172
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(251)	31

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.117.040.989	8.512.771.311
Chi phí nhân công	10.397.951.462	11.590.619.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.370.936.870	3.299.704.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.249.701.384	81.835.319.375
Chi phí khác bằng tiền	3.924.940.599	3.899.045.005
Cộng	80.060.571.304	109.137.459.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.930.851.119	1.694.668.855

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.962.939.751	35.171.352.081	28.962.939.751	35.171.352.081
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.473.775.928	18.957.159.742	15.473.775.928	18.957.159.742
Đầu tư tài chính dài hạn	800.000.000		800.000.000	
Cộng	45.236.715.679	54.128.511.823	45.236.715.679	54.128.511.823
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	74.502.784	79.386.211	74.502.784	79.386.211
Phải trả người bán	16.247.092.667	24.702.619.077	16.247.092.667	24.702.619.077
Phải trả khác	92.328.858	164.802.644	92.328.858	164.802.644
Cộng	16.413.924.309	24.946.807.932	16.413.924.309	24.946.807.932

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	9.691.208.309	6.722.716.000	16.413.924.309
Phải trả người bán	9.524.376.667	6.722.716.000	16.247.092.667
Chi phí phải trả	74.502.784	-	74.502.784
Phải trả khác	92.328.858	-	92.328.858
Số đầu năm	17.639.507.932	7.307.300.000	24.946.807.932
Phải trả người bán	17.395.319.077	7.307.300.000	24.702.619.077
Chi phí phải trả	79.386.211	-	79.386.211
Phải trả khác	164.802.644	-	164.802.644

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hiền

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Cao Trọng Tuấn